CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 344/VOSCO-KHTH V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính Tổng hợp bán niên soát xét 2024	*Hải Phòng, ngày 18 tháng 7 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam
- Mã chứng khoán: VOS
- Địa chỉ trụ sở chính: số 215, Lạch Tray, P. Đằng Giang, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
- Điện thoại: 0225 3731 033
- Fax: 0225 3731 952
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Trường Thọ
- Chức vụ: TP. Kế hoạch Tổng hợp

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung Công bố thông tin

Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam xin công bố các thông tin sau:

1. Nội dung công bố:

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ năm tài chính 2024 (đã soát xét);

2. Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường link: https://www.vosco.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0200106490 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
Đ. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Vũ Trường Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HẢI PHÒNG, L=Ngô Quyền, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200106490
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-07-18 09:31:08

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

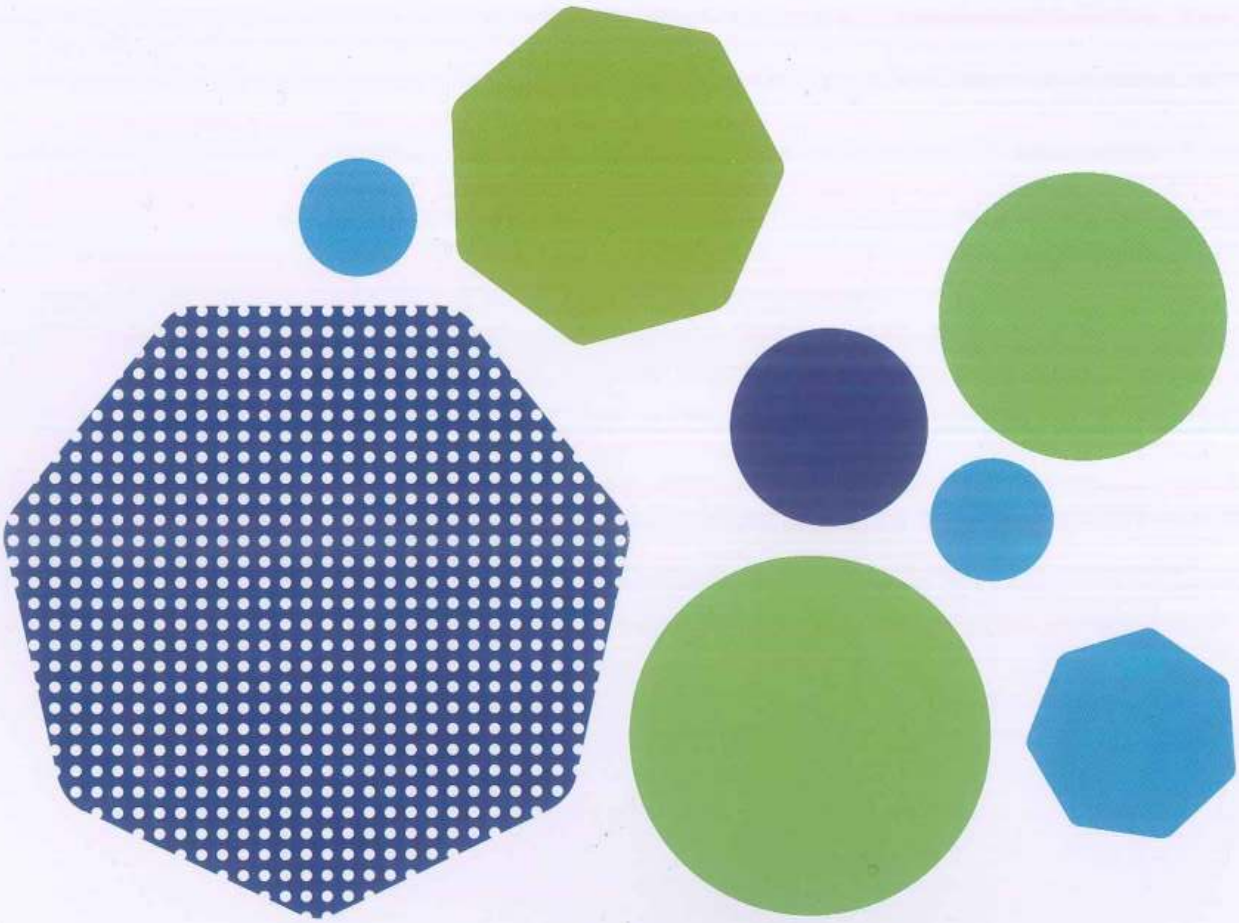

Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

Giúp Khách hàng
phát triển thịnh vượng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024

Tháng 7 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (sau đây được gọi là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	
Ông Hoàng Long	Thành viên	Được bầu ngày 12/04/2024
Ông Cao Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 12/04/2024
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên	Được bầu ngày 12/04/2024
Ông Hoàng Lê Vượng	Thành viên	Được bầu ngày 12/04/2024
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/04/2024
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/04/2024
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên	
Ông Phan Nhân Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban
Ông Bùi Anh Thái	Thành viên
Bà Vũ Thị Toan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Minh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Hồng Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Đăng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Số: 700/2024/UHY - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/07/2024, từ trang 06 đến trang 45 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính tại Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp về việc trích khấu hao đội tàu trong 6 tháng đầu năm 2024.

Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.315.630.892.373**	**1.553.270.165.230**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**585.759.347.922**	**243.813.497.152**
Tiền	111		585.759.347.922	139.813.497.152
Các khoản tương đương tiền	112		-	104.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**725.000.000.000**	**565.000.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		725.000.000.000	565.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**758.311.002.477**	**505.234.187.457**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	423.821.819.192	184.216.180.640
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	291.790.696.653	287.474.528.225
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	109.590.498.278	100.435.490.238
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	10	(66.892.011.646)	(66.892.011.646)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**108.794.505.574**	**123.257.501.602**
Hàng tồn kho	141		108.794.505.574	123.257.501.602
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**137.766.036.400**	**115.964.979.019**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	7.683.953.195	8.711.434.486
Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	130.082.083.205	107.253.544.533
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số		30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**880.941.955.955**	**1.122.742.247.957**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**74.140.547.558**	**27.181.458.806**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	9	74.140.547.558	27.181.458.806
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**694.446.221.900**	**946.148.872.057**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	686.373.307.355	937.989.991.456
- Nguyên giá	*222*		*3.783 980.939.992*	*4.757.282.136.145*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(3.097.607.632.637)*	*(3.819.292.144.689)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	8.072.914.545	8.158.880.601
- Nguyên giá	*228*		*11.580.768.680*	*11.580.768.680*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(3.507.854.135)*	*(3.421.888.079)*
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	6	**18.840.494.121**	**18.840.494.121**
Đầu tư vào công ty con	251		6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.450.000.000	9.450.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		3.534.942.000	3.534.942.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tài chính dài hạn	254		(144.447.879)	(144.447.879)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**93.514.692.376**	**130.571.422.973**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	93.514.692.376	130.571.422.973
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.196.572.848.328**	**2.676.012.413.187**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.200.622.936.866**	**1.020.690.718.808**
Nợ ngắn hạn	**310**		**682.069.101.412**	**501.956.883.354**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	476.433.555.094	316.509.645.565
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	20.742.873.060	19.957.482.322
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	60.166.991.000	33.906.794.806
Phải trả người lao động	314		16.032.656.082	20.640.889.064
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		25.105.853	55.343.007
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	100.017.481.486	103.890.151.041
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.650.438.837	6.996.577.549
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**518.553.835.454**	**518.733.835.454**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	18	518.508.267.804	518.688.267.804
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		45.567.650	45.567.650
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số		30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.995.949.911.462**	**1.655.321.694.379**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**1.995.949.911.462**	**1.655.321.694.379**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.400.000.000.000*	*1.400.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		237.954.751.352	52.933.352.506
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		356.218.141.371	200.611.323.134
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	*49.212.080.263*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*356.218.141.371*	*151.399.242.871*
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.196.572.848.328**	**2.676.012.413.187**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Trọng Quyền	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0200106490 - C.T.C.P
NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**2.955.001.249.123**	**1.545.386.382.741**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	547.675.822
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**2.955.001.249.123**	**1.544.838.706.919**
Giá vốn hàng bán	**11**	**22**	**2.881.350.784.708**	**1.416.555.276.757**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**73.650.464.415**	**128.283.430.162**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	33.996.518.666	32.017.458.539
Chi phí tài chính	22	24	4.711.333.147	14.731.855.769
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*64.876.712*	*13.203.606.141*
Chi phí bán hàng	25	25	34.547.874.252	30.480.400.014
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	37.858.658.592	33.129.928.459
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**30.529.117.090**	**81.958.704.459**
Thu nhập khác	31	28	393.757.263.598	794.158.807
Chi phí khác	32	29	68.239.317	284.134.057
Lợi nhuận khác	**40**		**393.689.024.281**	**510.024.750**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**424.218.141.371**	**82.468.729.209**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	68.000.000.000	10.050.000.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**356.218.141.371**	**72.418.729.209**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Trọng Quyền	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
M.S.D N:0200106490 - C.T.C.P
Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**424.218.141.371**	**82.468.729.209**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		251.734.150.157	154.555.211.122
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		245.719.448	(331.772.973)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(412.680.038.030)	(21.355.167.915)
Chi phí lãi vay	06		64.876.712	13.203.606.141
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***263.582.849.658***	***228.540.605.584***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(321.070.965.868)	(128.451.089.445)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.462.996.028	(5.608.266.839)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		180.051.913.997	65.539.583.367
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		38.084.211.888	21.676.416.434
Tiền lãi vay đã trả	14		(28.498.946.962)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41.711.389.206)	(41.280.993.871)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.936.063.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***90.964.606.535***	***140.416.255.230***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.500.000)	(4.288.551.250)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		393.441.778.469	1.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(725.000.000.000)	(425.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		565.000.000.000	345.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.656.078.239	17.344.318.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***251.066.356.708***	***(66.943.232.650)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.280.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	***(2.280.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**342.030.963.243**	**73.470.742.580**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**243.813.497.152**	**25.834.073.356**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(85.112.473)	62.976.190
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**585.759.347.922**	**99.367.792.126**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Trọng Quyền	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam, tên viết tắt là VOSCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo quyết định số 29-TTg ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 105598 ngày 05 tháng 03 năm 1993 do Trọng tài kinh tế cấp. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp cùng ngày. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 16 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, trong đó lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 7 ngày 17 tháng 06 năm 2011 do được cấp lại mã số doanh nghiệp mới là 0200106490 và lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 vào ngày 28 tháng 06 năm 2023 về thay đổi loại giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Công ty có trụ sở đặt tại: Số 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 1.400.000.000.000 đồng chia thành 140.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam góp 714.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51,00%, các cổ đông khác góp 686.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

Ngày 08/09/2010, Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam đã chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán VOS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 697 người (tại ngày 01/01/2024 là 690 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Vận tải và dịch vụ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Kinh doanh vận tải đường biển;
- Dịch vụ, đại lý và môi giới vận tải đường biển;
- Xuất nhập khẩu và đại lý vật tư, thiết bị, phụ tùng, dầu mỡ, hóa chất, sơn các loại cho tàu biển;
- Dịch vụ vận tải đa phương tiện gồm: Đường sắt, sông, biển, bộ và hàng không;
- Xuất khẩu thuyền viên;
- Gia công cơ khí, phục hồi các chi tiết, các trang thiết bị lắp trên tàu, sửa chữa nhỏ tàu trong và ngoài Công ty;
- Đại lý dịch vụ sửa chữa, vật tư, phụ tùng, thiết bị an toàn và phao bè;

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sân chơi thể thao và nhà hàng ăn uống;
- Vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và khí gas;
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi, xếp dỡ, sửa chữa Container;
- Đào tạo và huấn luyện thuyền viên.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Hỗ trợ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại TP. Hồ Chí Minh và khu vực phía Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam – Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Đào tạo, huấn luyện, đánh giá, phân loại, cấp các chứng chỉ, giấy chứng nhận cho thuyền viên trong và ngoài Công ty; tổ chức các lớp huấn luyện lao động khác.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam – Trung tâm Cung ứng Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Cung ứng và quản lý thuyền viên với các đối tác trong và ngoài nước; ký kết các Hợp đồng đào tạo, Hợp đồng lao động thuyền viên (SEA).

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên kết và khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Mối quan hệ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Công ty con	100%	100%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Công ty liên kết	46,45%	46,45%	Thương mại
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	Số 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Công ty liên kết	36,00%	36,00%	Dịch vụ vận tải, logistics
Công ty Cổ phần S.S.V	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị khác	40,00%	40,00%	Hoạt động dịch vụ, hỗ trợ liên quan đến vận tải

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư số 200) và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong 6 tháng đầu năm 2024. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn dưới 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.
Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
Hàng tồn kho là vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp giá đích danh.

4.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Hàng tồn kho là nhiên liệu được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá nhiên liệu tồn cuối giai đoạn ở các tàu được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Công văn số 14936/TC-TCDN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính cho phép khung khấu hao cho tàu biển đóng mới tối đa là 20 năm. Riêng tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:
Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định mua mới như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	06 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 08

Số năm khấu hao của tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 08
- Các tài sản khác	06

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ máy tính và quyền sử dụng đất.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính: Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03-04 năm.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.
Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí sửa chữa các tàu lên đà: Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 30 tháng.
- Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm thể hiện khoản tiền bảo hiểm đã trả cho dịch vụ bảo hiểm của Công ty đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm quy định trên hợp đồng bảo hiểm.
- Chi phí trả trước khác: Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ chờ phân bổ,... được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

4.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

4.10 CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ đi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng..

4.12 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4.12 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (TIẾP)

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc giai đoạn.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

4.13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều giai đoạn về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng giai đoạn.

4.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

4.15 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

4.15 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN (TIẾP)

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.16 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong giai đoạn được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức

4.17 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

4.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.20 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	323.243.324	477.195.472
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	585.436.104.598	139.336.301.680
Các khoản tương đương tiền (*)	-	104.000.000.000
	585.759.347.922	**243.813.497.152**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	725.000.000.000	-	**565.000.000.000**	-
- Ngắn hạn	725.000.000.000	-	565.000.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	*725.000.000.000*	-	*565.000.000.000*	-
	725.000.000.000	-	**565.000.000.000**	-

(*) Tại ngày 30/06/2024 các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,1%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	**6.000.000.000**	(**)		**6.000.000.000**	(**)	
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO	6.000.000.000			6.000.000.000		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**9.450.000.000**	(**)		**9.450.000.000**	(**)	
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	7.650.000.000			7.650.000.000		
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics VOSCO	1.800.000.000			1.800.000.000		
Đầu tư vào đơn vị khác	**3.534.942.000**	(**)	**(144.447.879)**	**3.534.942.000**	(**)	**(144.447.879)**
- Công ty Cổ phần S.S.V	3.399.942.000		(144.447.879)	3.399.942.000		(144.447.879)
- Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia (*)	135.000.000			135.000.000		
	18.984.942.000		**(144.447.879)**	**18.984.942.000**		**(144.447.879)**

(*) Góp vốn vào Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia: Công ty Cổ phần vận tải biển Việt Nam góp 135.000.000 đồng vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia theo Quyết định số 5273/KTTH ngày 18/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia của các doanh nghiệp Nhà nước; Quyết định số 1047/TC/QHTĐT ngày 11/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định mức vốn góp vốn điều lệ của Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia Việt Nam của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam; Công văn số 1173/KT ngày 25/11/1996 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc phân bổ mức đóng góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư Quốc gia Việt Nam.

(**) Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	61.597.598.942	(59.727.257.172)	65.437.185.833	(59.727.257.172)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Dầu nhờn)	2.576.373.991	(2.576.373.991)	2.576.373.991	(2.576.373.991)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Chi phí thuyền viên) (*)	12.028.393.238	-	12.028.393.238	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Phương Anh	4.610.330.000	-	7.513.240.000	-
- CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT SUNTORY PEPSICO VIỆT NAM	4.607.816.621	-	6.102.804.271	-
- CORAL WEALTH COMMODITIES PTE LTD	-	-	7.651.268.960	-
- PTT INTERNATIONAL TRADING PTE LTD	-	-	12.341.306.250	-
- SK ENERGY INTERNATIONAL PTE LTD	-	-	12.576.378.750	-
- PT PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING	49.294.890.000	-	10.813.335.000	-
- ARAMCO TRADING SINGAPORE PTE LTD	12.191.107.500	-	-	-
- PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING PTE LTD	-	-	10.640.008.210	-
- Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Hàng Hải Vosco	246.151.644.577	-	3.849.183.032	-
- Các đối tượng khác	30.763.664.323	(4.588.380.483)	32.686.703.105	(4.588.380.483)
	423.821.819.192	**(66.892.011.646)**	**184.216.180.640**	**(66.892.011.646)**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số 31 – Thông tin về các bên liên quan

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cấn trừ công nợ khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashin Atlantic với khoản phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 9 "Phải thu khác" và Thuyết minh số 18 "Phải trả khác".

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (*)	20.023.303.690	-	20.023.303.690	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu (**)	266.155.705.789	-	263.155.705.789	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	5.611.687.174	-	4.295.518.746	-
	291.790.696.653	**-**	**287.474.528.225**	**-**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP)

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số 31 – Thông tin về các bên liên quan

(*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu Lucky Star và tàu Blue Star. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

(**) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu về việc đóng tàu Vosco Sunrise. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**109.590.498.278**	-	**100.435.490.238**	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.768.723.287	-	7.642.082.193	-
- Tạm ứng	813.824.400	-	1.002.768.000	-
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000	-	4.000.000	-
- Tiền ăn các tàu vay	3.270.996.243	-	3.417.887.203	-
- Phải thu người lao động các khoản BHXH, BHYT, BHTN	7.442.345.971	-	6.898.348.335	-
- Thuế TNCN phải thu CBCNV	164.683.490	-	235.561.470	-
- Tiền bồi thường bảo hiểm	2.510.800.066	-	3.609.156.057	-
- Chi phí bảo hành tàu Vosco Sunrise phải thu Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	3.338.094.929	-	3.338.094.929	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin về tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic (*)	74.032.818.962	-	74.032.818.962	-
- Phải thu từ cổ tức	5.455.540.228	-	-	-
- Doanh thu ước tính	7.714.393.700	-	-	-
- Phải thu khác	1.074.277.002	-	254.773.089	-
Dài hạn	**74.140.547.558**	-	**27.181.458.806**	-
- Ký cược, ký quỹ	74.140.547.558	-	27.181.458.806	-
	183.731.045.836	-	**127.616.949.044**	-

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP)

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số 31 – Thông tin về các bên liên quan

(*) Công ty đang hoàn thiện thủ tục cần thiết để cấn trừ công nợ khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic với khoản phải trả Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam tiền cổ tức (Xem thêm tại Thuyết minh số 7 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng và Thuyết minh số 18 - Phải trả khác).

10. NỢ XẤU

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	61.597.598.942	1.870.341.770	(59.727.257.172)	65.437.185.833	5.709.928.661	(59.727.257.172)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Dầu nhờn)	2.576.373.991	-	(2.576.373.991)	2.576.373.991	-	(2.576.373.991)
- Các khoản khác	4.719.445.718	131.065.235	(4.588.380.483)	4.588.380.483	-	(4.588.380.483)
	68.893.418.651	**2.001.407.005**	**(66.892.011.646)**	**72.601.940.307**	**5.709.928.661**	**(66.892.011.646)**

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	108.481.121.863	-	122.963.624.341	-
- Công cụ, dụng cụ	312.181.111	-	292.681.111	-
- Hàng hóa	1.202.600	-	1.196.150	-
	108.794.505.574	**-**	**123.257.501.602**	**-**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	37.493.764.467	61.812.762.325	4.642.253.665.977	15.660.102.821	61.840.555	4.757.282.136.145
- Mua trong năm	-	-	-	30.500.000	-	30.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.048.220.986)	(960.809.628.863)	(5.474.846.304)	-	(973.332.696.153)
- Tăng khác	-	-	1.000.000	-	-	1.000.000
30/06/2024	37.493.764.467	54.764.541.339	3.681.445.037.114	10.215.756.517	61.840.555	3.783.980.939.992
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	20.800.540.072	61.812.762.325	3.727.583.132.987	9.033.868.750	61.840.555	3.819.292.144.689
- Khấu hao trong năm	604.193.088	-	250.573.702.671	470.288.342	-	251.648.184.101
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.048.220.986)	(960.809.628.863)	(5.474.846.304)	-	(973.332.696.153)
30/06/2024	21.404.733.160	54.764.541.339	3.017.347.206.795	4.029.310.788	61.840.555	3.097.607.632.637
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	16.693.224.395	-	914.670.532.990	6.626.234.071	-	937.989.991.456
30/06/2024	16.089.031.307	-	664.097.830.319	6.186.445.729	-	686.373.307.355

Tại ngày 30/06/2024, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 234.311.818.729 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 1.207.644.514.882 đồng).

Tại ngày 30/06/2024, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 421.705.846.181 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 614.909.208.781 đồng).

Trong kỳ Công ty thực hiện điều chỉnh khấu hao của các tàu (nhưng vẫn nằm trong khung khấu hao được phép theo quy định) dẫn tới chi phí khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2024 của đội tàu Công ty tăng hơn so với khấu hao cùng kỳ là 112,5 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	**10.041.668.680**	**1.539.100.000**	**11.580.768.680**
30/06/2024	**10.041.668.680**	**1.539.100.000**	**11.580.768.680**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2024	**1.889.454.755**	**1.532.433.324**	**3.421.888.079**
- Khấu hao trong kỳ	80.966.058	4.999.998	85.966.056
30/06/2024	**1.970.420.813**	**1.537.433.322**	**3.507.854.135**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	**8.152.213.925**	**6.666.676**	**8.158.880.601**
30/06/2024	**8.071.247.867**	**1.666.678**	**8.072.914.545**

Tại ngày 30/06/2024, nguyên giá của các TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.509.100.000 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 1.479.100.000 đồng).

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**7.683.953.195**	**8.711.434.486**
- Chi phí bảo hiểm tàu	5.775.953.741	5.471.885.672
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.508.036.570	2.972.804.656
- Chi phí đăng kiểm tàu	399.962.884	266.744.158
Dài hạn	**93.514.692.376**	**130.571.422.973**
- Chi phí sửa chữa các tàu lên đà	92.555.415.961	128.596.526.336
- Chi phí sửa chữa vỏ container	772.073.091	1.688.293.311
- Chi phí trả trước dài hạn khác	187.203.324	286.603.326
	101.198.645.571	**139.282.857.459**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- EAST SHIPPING MANAGEMENT LTD	1.483.315.616	1.483.315.616
- INTERMARINE SHIPPING PTE LTD	1.801.562.733	-
- CHINALAND SHIPPING PTE LTD	-	5.210.875.261
- CAPITAL WORLD MARITIME LIMITED	4.703.727.475	-
- OM MARITIME P/L	5.599.344.407	-
- SWIFT SHIPPING (HK) COMPANY LIMITED	-	4.678.398.338
- RIGHT OCEAN INTERNATIONAL SHIPPING LIMITED	-	2.581.490.509
- Các đối tượng khác	7.154.922.829	6.003.402.598
	20.742.873.060	**19.957.482.322**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
- KPI OCEANCONNECT PTE LTD	9.034.458.185	9.034.458.185	17.080.912.432	17.080.912.432
- MONJASA PTE LTD	9.635.155.635	9.635.155.635	5.420.528.400	5.420.528.400
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	157.651.392.333	157.651.392.333	186.085.462.583	186.085.462.583
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	8.702.708.684	8.702.708.684	2.467.798.564	2.467.798.564
- FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	11.020.659.939	11.020.659.939	18.765.421.519	18.765.421.519
- Công ty Vận tải biển VIMC	61.148.695.018	61.148.695.018	28.248.778.197	28.248.778.197
- PT. SUMBER GLOBAL ENERGY TBK.	127.429.915.800	127.429.915.800	-	-
- CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ BIỂN HẢI PHONG	8.253.252.000	8.253.252.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dũng Lân	6.584.940.450	6.584.940.450	-	-
- Công ty CP Vinam Petrol	7.854.774.785	7.854.774.785	-	-
- Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	11.722.175.637	11.722.175.637	11.411.889.010	11.411.889.010
- Đối tượng khác	57.395.426.628	57.395.426.628	47.028.854.860	47.028.854.860
	476.433.555.094	**476.433.555.094**	**316.509.645.565**	**316.509.645.565**

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số 31 – Thông tin về các bên liên quan

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp bằng tiền trong kỳ VND	30/06/2024 VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**33.906.794.806**	**73.713.209.351**	**47.453.013.157**	**60.166.991.000**
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.981.522	6.981.522	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.711.389.206	68.000.000.000	41.711.389.206	60.000.000.000
- Thuế thu nhập cá nhân	195.405.600	2.005.422.706	2.033.837.306	166.991.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.694.805.123	3.694.805.123	-
- Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-

	01/01/2024 VND	Số được khấu trừ trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	30/06/2024 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	**107.253.544.533**	**36.157.825.059**	**13.329.286.387**	**130.082.083.205**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**100.017.481.486**	**103.890.151.041**
- Kinh phí công đoàn	616.808.933	568.717.133
- Bảo hiểm xã hội	5.973.175	-
- Tiền đặt cược vỏ container	2.251.720.000	2.340.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.636.008.935	4.636.008.935
- Phải trả TCT Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức (*)	67.200.000.000	67.200.000.000
- Thuế TNCN của người lao động chưa quyết toán	3.583.577.924	3.352.119.861
- Doanh thu vận tải tính cho kỳ sau	4.693.718.876	13.045.772.122
- Phải trả lương thuyền viên thuê ngoài	801.107.337	3.782.605.752
- Phải trả về thu xếp thuyền viên	-	2.365.792.143
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.228.566.306	6.599.135.095
Dài hạn	**518.508.267.804**	**518.688.267.804**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	836.000.000	1.016.000.000
- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) (**)	516.672.201.784	516.672.201.784
- Nhiên liệu bàn giao tàu (Lucky Star, Blue Star)	1.000.066.020	1.000.066.020
	618.525.749.290	**622.578.418.845**

Phải trả khác là các bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số 31 – Thông tin về các bên liên quan

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cấn trừ công nợ khoản phải trả cổ tức này với khoản tạm ứng chi phí sửa chữa tàu Vinashin Atlantic với Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin (Xem chi tiết thêm tại Thuyết minh số 9 - Phải thu khác).

(**) Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để quyết toán nguyên giá tàu Lucky Star, Blue Star và Vosco Sunrise với khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu (Xem thêm tại Thuyết minh số 8 - Trả trước cho người bán ngắn hạn).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	**1.400.000.000.000**	**1.777.018.739**	**27.916.312.330**	**83.390.133.821**	**1.513.083.464.890**
- Lãi trong năm	-	-	-	151.399.242.871	151.399.242.871
- Phân phối lợi nhuận còn lại năm 2022	-	-	25.017.040.176	(34.178.053.558)	(9.161.013.382)
31/12/2023	**1.400.000.000.000**	**1.777.018.739**	**52.933.352.506**	**200.611.323.134**	**1.655.321.694.379**
01/01/2024	**1.400.000.000.000**	**1.777.018.739**	**52.933.352.506**	**200.611.323.134**	**1.655.321.694.379**
- Lãi trong năm	-	-	-	356.218.141.371	356.218.141.371
- Phân phối lợi nhuận còn lại từ những năm trước (*)	-	-	185.021.398.846	(200.611.323.134)	(15.589.924.288)
30/06/2024	**1.400.000.000.000**	**1.777.018.739**	**237.954.751.352**	**356.218.141.371**	**1.995.949.911.462**

(*) Phân phối lợi nhuận còn lại từ những năm trước và lợi nhuận còn lại của năm 2023 theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông Công ty. Theo đó, Công ty trích Quỹ Đầu tư phát triển là 185.021.398.846 đồng và trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi là 15.589.924.288 đồng.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2024 Tổng số vốn đã góp VND	30/06/2024 Tỷ lệ vốn góp %	01/01/2024 Tổng số vốn đã góp VND	01/01/2024 Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	714.000.000.000	51,00%	714.000.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	686.000.000.000	49,00%	686.000.000.000	49,00%
	1.400.000.000.000	**100,00%**	**1.400.000.000.000**	**100,00%**

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000

19.4 Cổ phiếu

	30/06/2024 CP	01/01/2024 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
- Ngoại tệ các loại (USD)	20.154.464,50	4.040.687,77

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
+ Doanh thu bán hàng	1.777.056.195.050	506.658.977.090
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.177.945.054.073	1.038.727.405.651
	2.955.001.249.123	**1.545.386.382.741**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán	-	547.675.822
	-	**547.675.822**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Giá vốn hàng bán	1.764.873.393.428	499.171.406.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.116.477.391.280	917.383.870.757
	2.881.350.784.708	**1.416.555.276.757**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.566.719.333	18.958.974.809
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.671.540.228	2.395.193.106
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.758.259.105	10.331.517.651
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	331.772.973
	33.996.518.666	**32.017.458.539**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Lãi tiền vay	64.876.712	13.203.606.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.400.736.987	1.528.249.628
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	245.719.448	-
	4.711.333.147	**14.731.855.769**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Chi phí hoa hồng, môi giới vận tải	34.547.874.252	30.480.400.014
	34.547.874.252	**30.480.400.014**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.337.869.510	847.638.138
Chi phí nhân công	19.705.353.350	16.502.749.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.040.930.807	603.632.880
Thuế, phí, lệ phí	3.698.805.123	2.660.072.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.444.466.293	830.505.227
Chi phí khác	10.631.233.509	11.685.329.800
	37.858.658.592	**33.129.928.459**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	333.045.965.701	336.797.189.188
Chi phí nhân công	95.311.072.650	81.195.179.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	251.734.150.157	154.555.211.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	465.158.064.677	372.448.192.550
Chi phí khác	43.634.670.939	35.998.427.370
	1.188.883.924.124	**980.994.199.230**

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	393.441.778.469	1.000.000
Thu nhập khác	315.485.129	793.158.807
	393.757.263.598	**794.158.807**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Chi phí khác	68.239.317	284.134.057
	68.239.317	**284.134.057**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024		
	Vận tải	Thương mại dịch vụ	Tổng cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.176.226.254.073	1.778.774.995.050	2.955.001.249.123
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**343.840.058.735**	**12.378.082.636**	**356.218.141.371**
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	3.175.831.551.339	1.900.802.868	3.177.732.354.207
Tài sản không phân bổ	18.840.494.121	-	18.840.494.121
Tổng tài sản	**3.194.672.045.460**	**1.900.802.868**	**3.196.572.848.328**
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	1.190.071.695.161	1.900.802.868	1.191.972.498.029
Nợ phải trả không phân bổ	8.650.438.837	-	8.650.438.837
Tổng nợ phải trả	**1.198.722.133.998**	**1.900.802.868**	**1.200.622.936.866**

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

31.1 Các bên liên quan

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Vosco	Công ty con
3	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết
4	Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết
5	Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin	Công ty cùng Công ty mẹ
6	Công ty Cổ phần VIMC Logistic	Công ty cùng Công ty mẹ
7	Công ty Cổ phần phát triển Hàng hải	Công ty cùng Công ty mẹ
8	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Công ty cùng Công ty mẹ
9	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty cùng Công ty mẹ
10	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Công ty cùng Công ty mẹ
11	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Công ty cùng Công ty mẹ
12	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết với Công ty mẹ
13	Công ty CP Vận tải biển & Hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết với Công ty mẹ
14	Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

31.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Doanh thu các bên liên quan		
- Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	1.040.716.666	426.620.903
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	454.426.025	450.705.046
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	6.492.399.060	3.581.918.191
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Vosco	27.300.000	-
- Công ty CP VIMC Logistics	17.251.852	156.000.000
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	1.555.148.000	1.251.741.000
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	-	122.000.001
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	9.600.000	-
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	-	15.818.183
	9.596.841.603	**6.004.803.324**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan		
- Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	122.129.391.211	94.894.213.670
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	-	13.636.364
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	14.294.467.150	9.825.736.174
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	1.085.990.332	1.330.645.538
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	15.479.493.902	11.232.970.540
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	15.637.699.196	13.099.087.582
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	-	203.000
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	5.271.420.000	10.873.767.300
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	21.120.000	-
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	-	8.387.586.223
	173.919.581.791	**149.657.846.391**
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Vosco	3.365.254.228	2.215.193.106
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	2.090.286.000	-
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	216.000.000	180.000.000
	5.671.540.228	**2.395.193.106**

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

31.3 Số dư với các bên liên quan

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan		
- Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	520.500.000	10.400.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Chi phí thuyền viên) (*)	12.028.393.238	12.028.393.238
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	1.001.647.611	578.875.817
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	115.000.000	115.000.000
	13.665.540.849	**12.732.669.055**
Trả trước cho người bán là bên liên quan		
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	2.495.921.264	2.495.921.264
	2.495.921.264	**2.495.921.264**
Phải thu khác là bên liên quan		
- Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	21.285.058.806	21.285.058.806
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Tiền sửa chữa tàu) (*)	74.032.818.962	74.032.818.962
	95.317.877.768	**95.317.877.768**
Phải trả người bán là bên liên quan		
- Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	61.148.695.018	28.248.778.197
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	8.702.708.684	2.467.798.564
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	7.840.800	174.960
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	5.111.326.829	4.799.514.453
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	11.722.175.637	11.411.889.010
	86.692.746.968	**46.928.155.184**
Phải trả khác là bên liên quan		
- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC)	67.200.000.000	67.200.000.000
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	1.395.498.511	1.395.498.511
	68.595.498.511	**68.595.498.511**

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cấn trừ công nợ khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashin Atlantic với khoản phải trả Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam tiền cổ tức.

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

31.4 Các thông tin khác về bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Ông Nguyễn Quang Minh	Chủ tịch HĐQT	511.531.420	412.376.000
Ông Cao Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	509.851.620	438.080.000
Ông Lê Việt Tiến (Nghỉ hưu từ ngày 01/06/2022)	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	28.500.000
Ông Hoàng Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	452.192.600	348.772.000
Ông Đặng Hồng Trường	Phó Tổng Giám đốc	457.720.000	345.485.000
Ông Trần Văn Đăng	Phó Tổng Giám đốc	452.617.000	348.675.000
		2.383.912.640	**1.921.888.000**

Thù lao của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	40.000.000	5.000.000
Ông Bùi Anh Thái	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	-
Bà Vũ Thị Toan	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	37.400.000
Ông Đỗ Tuấn Nam	Nguyên trưởng Ban Kiểm soát	20.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Nguyên thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	38.000.000
		132.000.000	**140.400.000**

Thù lao của Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 VND
Ông Cao Minh Tuấn	Nguyên Thành viên HĐQT	72.000.000	69.600.000
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Nguyên Thành viên HĐQT	40.000.000	5.000.000
Bà Nguyễn Thị Yến	Nguyên Thành viên HĐQT	60.000.000	65.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên	40.000.000	5.000.000
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	60.000.000	41.000.000
Ông Phan Nhân Thảo	Thành viên	40.000.000	5.000.000
Bà Phạm Thị Anh Thư	Nguyên Thành viên HĐQT	-	20.000.000
Ông Nguyễn Đình Tú	Nguyên Thành viên HĐQT	-	20.000.000
Ông Vũ Châu Thành	Nguyên Thành viên HĐQT	-	18.000.000
Bà Nguyễn Minh Lan	Nguyên Thành viên HĐQT	20.000.000	42.000.000
Ông Trần Duy Minh	Nguyên Thành viên HĐQT	20.000.000	42.000.000
Ông Phạm Đăng Khoa	Nguyên Thành viên HĐQT	20.000.000	56.000.000
Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Nguyên Thành viên HĐQT	-	5.000.000
		372.000.000	**393.600.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán, số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Trọng Quyền	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
M.S.D N:0200106457 C.T.C.P
NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG